

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 05 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2023	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2023	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1 năm 2023	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý năm 2023	6 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.872.140.968.930	2.179.981.977.673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	328.879.550.153	373.547.498.570
1. Tiền	111		238.772.245.983	208.662.853.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.107.304.170	164.884.645.552
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.595.927.381	172.935.958.047
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	69.595.927.381	172.935.958.047
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		690.939.929.413	781.702.733.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	560.291.867.310	657.601.854.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.607.806.901	59.958.338.526
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		16.000.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	57.166.825.408	60.269.110.137
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(2.197.746.294)	(2.197.746.294)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	71.176.088
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	670.575.117.730	761.301.785.149
1. Hàng tồn kho	141		671.053.643.852	761.783.418.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(478.526.122)	(481.633.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		112.150.444.253	90.494.002.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.337.518.348	11.918.349.022
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		88.873.388.441	75.097.799.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.939.537.464	3.477.854.793
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		821.759.660.380	792.178.054.783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.961.067.684	16.374.152.684
1. Phải thu dài hạn khác	216		27.961.067.684	16.374.152.684
II. Tài sản cố định	220		601.910.514.732	595.582.772.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	584.081.375.426	577.044.268.593
- Nguyên giá	222		1.739.102.758.242	1.709.809.501.118
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.155.021.382.816)	(1.132.765.232.525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	17.829.139.306	18.538.503.869
- Nguyên giá	228		57.841.925.125	57.841.925.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.012.785.819)	(39.303.421.256)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.634.841.698	31.892.756.957
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.634.841.698	31.892.756.957
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	90.581.352.612	83.842.194.955
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		54.324.489.227	47.585.331.570
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.256.863.385	34.256.863.385
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73.671.883.654	64.486.177.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		73.671.883.654	64.486.177.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.693.900.629.310	2.972.160.032.456

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.219.680.428.713	2.509.688.549.642
I. Nợ ngắn hạn	310		2.022.928.335.100	2.364.037.019.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	256.565.985.961	287.157.996.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.940.949.885	80.815.407.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	15.737.895.980	28.619.686.040
4. Phải trả người lao động	314		130.740.722.227	287.769.772.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.508.686.526	25.960.849.944
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.967.974.775	17.148.500.440
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	78.249.001.686	75.885.885.560
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12a	1.400.535.731.307	1.512.512.776.098
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.681.386.753	48.166.144.957
II. Nợ dài hạn	330		196.752.093.613	145.651.530.606
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	14.679.448.651
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		26.854.278.983	23.778.848.258
4. Phải trả dài hạn khác	337		9.399.400.262	2.941.500.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12b	144.588.702.025	88.342.021.354
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15.909.712.343	15.909.712.343
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.220.200.597	462.471.482.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	474.220.200.597	462.471.482.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191.100.000.000	191.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		191.100.000.000	191.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.814.932.049	62.807.911.181
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.247.479.499	127.136.242.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.365.899.564	22.017.392.205
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.881.579.935	105.118.850.712
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		82.057.789.049	81.427.328.716
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.693.900.629.310	2.972.160.032.456

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2023

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		931.096.395.505	931.003.798.763	931.096.395.505	931.003.798.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.603.843.585	1.287.503.527	2.603.843.585	1.287.503.527
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.14	928.492.551.920	929.716.295.236	928.492.551.920	929.716.295.236
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	777.487.796.504	763.109.861.430	777.487.796.504	763.109.861.430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		151.004.755.416	166.606.433.806	151.004.755.416	166.606.433.806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	15.335.991.415	9.927.619.094	15.335.991.415	9.927.619.094
7. Chi phí tài chính	22	5.17	26.452.045.400	20.079.133.307	26.452.045.400	20.079.133.307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.314.670.887	15.314.711.559	23.314.670.887	15.314.711.559
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		1.602.017.734	(1.285.263.918)	1.602.017.734	(1.285.263.918)
9. Chi phí bán hàng	25	5.18	41.696.783.890	52.447.294.312	41.696.783.890	52.447.294.312
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	76.220.224.548	78.629.887.996	76.220.224.548	78.629.887.996
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.573.710.727	24.092.473.367	23.573.710.727	24.092.473.367
12. Thu nhập khác	31		5.761.941.806	4.727.774.885	5.761.941.806	4.727.774.885
13. Chi phí khác	32		2.994.608.688	2.851.045.425	2.994.608.688	2.851.045.425
14. Lợi nhuận khác	40		2.767.333.118	1.876.729.460	2.767.333.118	1.876.729.460
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.341.043.845	25.969.202.827	26.341.043.845	25.969.202.827
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8.161.338.494	5.665.165.782	8.161.338.494	5.665.165.782
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.179.705.351	20.304.037.045	18.179.705.351	20.304.037.045
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.881.579.935	12.012.916.365	15.881.579.935	12.012.916.365
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.298.125.416	8.291.120.680	2.298.125.416	8.291.120.680
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	873	660	873	660

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Minh Tuyền

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B 03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.341.043.845	25.969.202.827
2. Điều chỉnh cho các khoản			43.372.361.000	35.845.866.636
- Khấu hao tài sản cố định	02		23.506.415.003	22.677.576.353
- Các khoản dự phòng	03		(3.107.553)	(57.249.189)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.445.617.337)	(2.089.172.087)
- Chi phí lãi vay	06		23.314.670.887	15.314.711.559
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.713.404.845	61.815.069.463
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.938.616.567	(12.933.847.615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		90.729.774.972	(35.942.900.965)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(232.448.778.389)	(194.620.967.588)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.604.875.255)	736.676.502
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.314.670.887)	(15.314.711.559)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.655.354.027)	(7.891.322.541)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.505.108.113)	(6.572.680.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(70.146.990.287)	(210.724.685.177)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.576.242.013)	(4.527.548.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		103.340.030.666	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.445.617.337	2.089.172.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		81.209.405.990	(3.438.376.549)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		689.899.006.838	797.796.124.937
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(745.629.370.958)	(623.850.966.321)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.730.364.120)	173.945.158.616
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(44.667.948.417)	(40.217.903.110)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		373.547.498.570	308.126.094.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	328.879.550.153	267.908.191.080

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc





Đặng Minh Tuyền

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 191.100.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/03/2023: 13.012 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Gia Lai
Địa chỉ : Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 51%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 51%
- Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Đà Lạt
Địa chỉ : Số 9, Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 55%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 55%

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Bình Định
Địa chỉ	: Số 105 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51,84%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51,84%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May An Nhơn
Địa chỉ	: Số 71 Nguyễn Đình Chiểu, P.Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 58,19%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 69,61%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Tam Quan
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 57,67%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 57,67%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 204 Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51,00%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51,00%
Tên Công ty	: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, Phường VII, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 55,56%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 55,56%
Tên Công ty	: Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè
Địa chỉ	: Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 52,23%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 52,23%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort
Địa chỉ	: Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, Bình Thuận.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 60,68%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 60,68%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên Công ty	: Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà bè
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 28,58%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 28,58%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần May 9

Địa chỉ : Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định.

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 26,78%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 26,78%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè

Địa chỉ : Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 30%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 30%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè

Địa chỉ : Số 90 Tôn Thất Thuyết, Phường 16, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 29,99%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 29,99%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Sông Tiền

Địa chỉ : Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 43,89%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 43,89%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Gia Phúc

Địa chỉ : Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 47,50%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 47,50%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Nhà Bè – Sóc Trăng

Địa chỉ : Quốc lộ 60, Phường 7, Thành phố Sóc Trăng, Sóc Trăng.

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 36%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 36%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần SX - TM – DV Hưng Phát

Địa chỉ : Số 12 Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định.

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 10,39%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 20,05%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ

Địa chỉ : Phố Hòa, Đức Phổ, Quảng Ngãi.

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 16,15%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 28,00 %

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/03/2023.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/03/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:**

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo

thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2023
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	Năm 2023
	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

4.9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4.11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4.12. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

4.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc

003
ỨNG
M
NH
CỔ
CỔ
V7-T

quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4.19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4.23. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.25. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con, các Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4.26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động chủ yếu sản xuất, gia công hàng may mặc, địa điểm hoạt động tại Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt	8.997.114.635	4.954.000.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	229.775.131.348	203.708.852.253
Các khoản tương đương tiền	90.107.304.170	164.884.645.552
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng</i>	<i>90.107.304.170</i>	<i>164.884.645.552</i>
Cộng	<u>328.879.550.153</u>	<u>373.547.498.570</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời hạn từ 6 đến 12 tháng.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
JP Global Import INC	10.862.551.109	19.515.720.892
H&M	40.729.788.254	60.447.544.611
BMB CLOTHING GROUP	42.495.376.596	43.723.071.332
Punto FA,S.L	39.973.860.345	63.112.604.329
Motives International (Hong Kong) Ltd.	33.282.434.107	51.242.771.679
Lollytogs, Ltd.	81.395.006.849	20.493.632.999
Phải thu khách hàng khác	311.552.850.050	399.066.508.730
Cộng	<u>560.291.867.310</u>	<u>657.601.854.572</u>

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	1.344.044.788	1.826.203.207
- Tạm ứng	4.558.744.114	4.054.954.082
- Ký cược, ký quỹ	316.119.680	1.137.688.026
- Phải thu Công ty LDLK	37.004.114.200	32.811.275.164
- Phải thu khác	13.943.802.626	20.438.989.658
Cộng	<u>57.166.825.408</u>	<u>60.269.110.137</u>

5.5 Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi trên đường	1.579.948.860	-	1.581.597.192	-
Nguyên liệu, vật liệu	188.634.904.790	-	176.487.377.253	-
Công cụ, dụng cụ	11.792.552.329	-	11.008.442.519	-
Chi phí SXKD dở dang	248.093.904.900	-	250.757.519.585	-
Thành phẩm	177.644.017.776	(478.526.122)	252.174.851.364	(481.633.675)
Hàng hóa	4.997.777.899	-	6.024.943.414	-
Hàng gửi đi bán	38.310.537.298	-	63.748.687.497	-
Cộng	<u>671.053.643.852</u>	<u>(478.526.122)</u>	<u>761.783.418.824</u>	<u>(481.633.675)</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	744.529.315.308	831.529.942.481	112.717.813.008	15.626.412.021	5.406.018.300	1.709.809.501.118
2. Tăng trong kỳ	7.886.063.061	18.341.516.347	4.317.077.864	58.400.000	-	30.603.057.272
- Tăng do mua mới	541.132.430	18.341.516.347	94.043.864	58.400.000	-	19.035.092.641
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	7.344.930.631	-	4.223.034.000	-	-	11.567.964.631
3. Giảm trong kỳ	315.600.000	994.200.148	-	-	-	1.309.800.148
- Thanh lý, nhượng bán	315.600.000	225.300.148	-	-	-	540.900.148
- Giảm khác(*)	-	768.900.000	-	-	-	768.900.000
4. Số dư cuối kỳ	752.099.778.369	848.877.258.680	117.034.890.872	15.684.812.021	5.406.018.300	1.739.102.758.242
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	392.675.958.787	626.502.457.441	96.908.274.997	12.568.372.449	4.110.168.851	1.132.765.232.525
2. Tăng trong kỳ	7.043.034.337	14.508.376.585	937.125.116	189.918.608	118.595.794	22.797.050.440
- Khấu hao trong năm	7.043.034.337	14.502.521.059	937.125.116	189.918.608	118.595.794	22.791.194.914
- Tăng do điều chuyển nội bộ	-	5.855.526	-	-	-	5.855.526
3. Giảm trong kỳ	315.600.000	225.300.148	-	-	-	540.900.148
- Thanh lý, nhượng bán	315.600.000	225.300.148	-	-	-	540.900.148
- Giảm do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(*)	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	399.403.393.124	640.785.533.877	97.845.400.113	12.758.291.057	4.228.764.645	1.155.021.382.816
III Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	351.853.356.521	205.027.485.040	15.809.538.011	3.058.039.572	1.295.849.449	577.044.268.593
2. Tại ngày cuối kỳ	352.696.385.245	208.091.724.803	19.189.490.759	2.926.520.964	1.177.253.655	584.081.375.426

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	19.618.011.619	6.176.445.951	31.967.467.555	80.000.000	57.841.925.125
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	<u>19.618.011.619</u>	<u>6.176.445.951</u>	<u>31.967.467.555</u>	<u>80.000.000</u>	<u>57.841.925.125</u>
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	5.667.761.053	6.176.445.951	27.413.066.104	46.148.148	39.303.421.256
2. Tăng trong năm	140.566.554	-	562.131.342	6.666.667	709.364.563
Khấu hao trong năm	140.566.554	-	562.131.342	6.666.667	709.364.563
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	<u>5.808.327.607</u>	<u>6.176.445.951</u>	<u>27.975.197.446</u>	<u>52.814.815</u>	<u>40.012.785.819</u>
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	13.950.250.566	-	4.554.401.451	33.851.852	18.538.503.869
2. Tại ngày cuối năm	<u>13.809.684.012</u>	-	<u>3.992.270.109</u>	<u>27.185.185</u>	<u>17.829.139.306</u>

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		54.324.489.227		47.585.331.570
Công ty CP May 9	26,8%	3.939.707.702	26,8%	4.174.447.070
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DV-TM Nhà Bè	28,6%	8.460.574.705	28,6%	8.199.964.527
Công ty CP Tư Vấn Công nghệ Nhà Bè	30,0%	3.027.127.673	30,0%	3.028.799.099
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	30,0%	4.535.534.838	30,0%	4.501.176.611
Công ty CP May Sông Tiền	43,9%	27.361.544.309	43,9%	25.812.945.561
Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát	20,0%	-	20,0%	-
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	28,0%	7.000.000.000	28,0%	1.867.998.702
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,0%	-	36,0%	-
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	-	47,5%	-
Đầu tư vào đơn vị khác		34.256.863.385		34.256.863.385
Tổng Công ty May Việt Thắng - CT CP	1,9%	5.337.100.000	1,9%	5.337.100.000
Công ty CP ĐT và PT Bình Thắng	18,0%	5.802.843.385	18,0%	5.802.843.385
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,5%	7.161.920.000	6,5%	7.161.920.000
Công ty CP Dệt May Liên Phương	10,9%	3.480.000.000	10,9%	3.480.000.000
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,0%	4.225.000.000	5,0%	4.225.000.000
Công ty CP Thương Mại Bán Lê Nhà Bè	15,0%	5.250.000.000	15,0%	5.250.000.000
Công ty CP May Hoài Hương	14,3%	2.000.000.000	14,3%	2.000.000.000
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	6,67%	1.000.000.000	6,67%	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000		2.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát		2.000.000.000		2.000.000.000
Cộng		90.581.352.612		83.842.194.955

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho gia đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Phải trả người bán

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty CP Thương mại Cẩm Lệ	14.373.492.000	4.139.326.000
Kufner Hong Kong Ltd.	1.189.001.374	4.770.556.516
Motives (Far East) Ltd.	9.561.583.353	9.159.927.363
Công ty TNHH Bao bì Trung Phát	1.457.357.847	1.528.609.072
Phải trả các nhà cung cấp khác	229.984.551.387	267.559.577.223
Cộng	<u>256.565.985.961</u>	<u>287.157.996.174</u>

5.10 Thuế và các khoản phải nộp

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Thuế GTGT	5.081.590.605	9.347.402.210
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.303.612.937	16.792.097.170
Thuế thu nhập cá nhân	1.446.067.178	1.291.608.958
Thuế tài nguyên	213.440	230.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	719.276.871	940.238.450
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	187.134.953	248.108.852
Cộng	<u>15.737.895.980</u>	<u>28.619.686.040</u>

5.11 Phải trả khác

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	111.183.050	111.183.050
- Kinh phí công đoàn	17.320.168.590	17.058.072.542
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	29.996.841.372	22.308.532.302
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.489.000.000	8.215.870.102
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.321.808.674	28.182.227.564
Cộng	<u>78.249.001.686</u>	<u>75.885.885.560</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho gia đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn**5.12a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Vay ngắn hạn	1.359.729.222.644	1.404.723.140.063
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	411.427.759.717	432.936.590.699
Ngân hàng TMCP An Bình	-	3.422.152.421
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	620.900.101.693	579.464.579.636
Ngân hàng TMCP Á Châu	98.950.708.128	159.489.013.918
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận (USD)	139.365.496.938	146.511.531.091
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Lagi (VND)	3.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	5.647.559.620	9.703.443.068
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (VND)	-	10.923.330.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - CN Nguyễn Trãi	2.403.744.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2	29.979.068.716	29.837.042.051
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định	4.682.000.000	9.493.144.023
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định	26.507.476.200	4.740.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Gia Lai	6.231.646.895	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hồ Chí Minh	-	18.202.313.156
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Sài Gòn	9.833.660.737	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	40.806.508.663	107.789.636.035
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	27.287.114.133	44.727.644.675
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	4.484.970.000	5.979.960.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - CN Nguyễn Trãi	112.000.000	448.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2	8.922.424.530	56.634.031.360
Cộng	<u>1.400.535.731.307</u>	<u>1.512.512.776.098</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh USD	4.735.558.800	4.735.558.800
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - CN Nguyễn Trãi	3.552.000.000	3.552.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - VNĐ	28.845.143.950	29.047.479.733
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	98.141.014.085	51.006.982.821
Các đối tượng khác	9.314.985.190	-
Cộng	<u>144.588.702.025</u>	<u>88.342.021.354</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2022	182.000.000.000	57.621.649.737	63.705.977.578	59.188.622.240	362.516.249.555
Tăng trong năm	9.100.000.000	5.249.713.118	105.118.850.712	39.698.610.546	159.167.174.376
Lợi nhuận sau thuế	-	-	105.118.850.712	39.698.610.546	144.817.461.258
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	5.249.713.118	-	-	5.249.713.118
Tăng vốn điều lệ	9.100.000.000	-	-	-	9.100.000.000
Giảm trong năm	-	63.451.674	41.688.585.373	17.459.904.070	59.211.941.117
Chia cổ tức	-	-	18.200.000.000	11.194.361.607	29.394.361.607
Phân phối lợi nhuận	-	-	20.668.322.894	3.933.496.626	24.601.819.520
Giảm do hợp nhất	-	-	2.820.262.479	2.285.463.181	5.105.725.660
Giảm khác	-	63.451.674	-	46.582.656	110.034.330
Số dư tại 31/12/2022	191.100.000.000	62.807.911.181	127.136.242.917	81.427.328.716	462.471.482.814
Số dư tại 01/01/2023	191.100.000.000	62.807.911.181	127.136.242.917	81.427.328.716	462.471.482.814
Tăng trong năm	-	20.349.909	15.881.579.935	2.298.125.416	18.200.055.260
Lợi nhuận sau thuế	-	-	15.881.579.935	2.298.125.416	18.179.705.351
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	20.349.909	-	-	20.349.909
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	13.329.041	4.770.343.353	1.667.665.083	6.438.008.436
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	20.349.909	16.650.085	36.999.994
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	20.349.909	16.650.085	36.999.994
Giảm do hợp nhất	-	-	4.729.643.535	1.634.364.913	6.364.008.448
Giảm khác	-	13.329.041	-	-	13.329.041
Số dư cuối kỳ	191.100.000.000	62.814.932.049	138.247.479.499	82.057.789.049	474.220.200.597

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	26,37%	50.400.000.000	26,37%	50.400.000.000
- Công ty CP 4M	25,53%	48.787.060.000	25,53%	48.787.060.000
- Bà Trần Linh Trang	7,43%	14.200.000.000	7,43%	14.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40,67%	77.712.940.000	40,67%	77.712.940.000
Cộng	100,00%	191.100.000.000	100,00%	191.100.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	191.100.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 03	191.100.000.000	182.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

5.14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	931.096.395.505	931.003.798.763
- Doanh thu bán hàng	921.910.570.562	929.613.340.718
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.185.824.943	1.390.458.045
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.603.843.585	1.287.503.527
- Giảm giá hàng bán	896.753.244	208.193.181
- Hàng bán bị trả lại	1.707.090.341	1.079.310.346
Doanh thu thuần bán hàng, dịch vụ	928.492.551.920	929.716.295.236

5.15 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	775.800.993.472	762.695.231.499
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.686.803.032	414.629.931
Cộng	777.487.796.504	763.109.861.430

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.045.617.337	1.829.172.087
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.000.000	260.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.890.374.078	7.838.447.007
Cộng	15.335.991.415	9.927.619.094

5.17 Chi phí tài chính

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
Lãi tiền vay	23.281.969.500	15.314.711.559
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.016.437.308	4.764.048.687
Chi phí tài chính khác	153.638.592	373.061
Cộng	26.452.045.400	20.079.133.307

5.18 Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
Chi phí nhân viên	9.240.330.327	10.237.120.942
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	947.984.731	967.323.160
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	70.650.464	131.196.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	749.312.190	1.285.546.827
Thuế phí và lệ phí	14.676.804	18.434.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.915.026.034	36.878.533.171
Chi phí bằng tiền khác	2.758.803.340	2.929.139.106
Tổng	41.696.783.890	52.447.294.312

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
Chi phí nhân viên quản lý	51.590.322.506	53.940.132.611
Chi phí vật liệu quản lý	2.017.494.733	1.601.962.413
Chi phí đồ dùng văn phòng	596.935.217	765.602.581
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.578.231.224	5.663.360.311
Thuế phí và lệ phí	714.949.016	194.031.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.241.135.888	11.239.482.309
Chi phí bằng tiền khác	6.481.155.964	5.225.316.154
Tổng	76.220.224.548	78.629.887.996

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.881.579.935	12.012.916.365
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.881.579.935	12.012.916.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	19.110.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	831	660

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đặng Minh Tuyên

Đặng Minh Tuyên

Nguyễn Ngọc Lân

